

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		139,031,087,451	635,138,454,926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,731,206,326	52,031,199,076
1. Tiền	111	V.01	977,206,326	5,651,199,076
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,754,000,000	46,380,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	87,948	13,598,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87,948	15,921,948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(2,323,548)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,398,748,379	48,758,049,564
1. Phải thu của khách hàng	131		16,009,337,979	35,490,631,674
2. Trả trước cho người bán	132		10,406,678,513	11,243,884,962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	259,841,016	4,406,799,077
6. Các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,277,109,129)	(2,383,266,149)
IV. Hàng tồn kho	140		108,513,500,512	515,659,887,153
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115,443,500,512	576,261,003,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,930,000,000)	(60,601,116,618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		387,544,286	18,675,720,733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,004,313	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106,679,806	2,323,063,763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	8,587,298	16,004,665,503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		264,272,869	347,991,467
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		96,319,563,737	88,499,392,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78,264,792,044	63,688,813,593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51,004,720,593	28,752,577,838
- Nguyên giá	1	222	83,842,682,268	58,228,549,605

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,837,961,675)	(29,475,971,767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,806,457,659	26,078,584,439
- Nguyên giá	228		31,772,916,673	31,772,916,673
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,966,459,014)	(5,694,332,234)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,453,613,792	8,857,651,316
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,050,084,220	24,312,772,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,700,000,000	14,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,084,220	9,612,772,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,004,687,473	497,806,570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,004,687,473	497,806,570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		235,350,651,188	723,637,847,089
Nguồn vốn				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		154,225,985,494	491,271,562,967
I. Nợ ngắn hạn	310		154,225,985,494	491,046,441,890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	136,406,576,729	452,486,779,289
2. Phải trả người bán	312		3,148,135,652	13,031,953,491
3. Người mua trả tiền trước	313		440,786,507	1,380,865,751
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,326,592	47,326,592
5. Phải trả người lao động	315		5,581,793,607	10,432,951,045
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162,977,444	2,117,208,632
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	4,493,101,379	6,130,376,424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,945,287,584	5,418,980,666
II. Nợ dài hạn	330		-	225,121,077
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			225,121,077
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		81,124,665,694	232,366,284,122
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81,124,665,694	232,366,284,122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2,283,778,180)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39,922,982,059	39,922,982,059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,547,963,269	9,088,091,605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		162,380,000	94,380,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		(140,683,538,354)	13,369,729,918
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			235,350,651,188	723,637,847,089
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			16,009,355	16,009,355
5. Tiền ngoại tệ các loại				
Tiền USD			11,583.79	178,774.46
Tiền EUR				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Thị Phượng Linh



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	240,283,133,940	279,022,788,755	910,761,340,670	908,451,928,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		49,279,140	21,169,724	4,906,624,246	1,957,333,905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		240,233,854,800	279,001,619,031	905,854,716,424	906,494,594,108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	239,317,680,368	327,636,450,163	995,296,988,835	845,722,800,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		916,174,432	(48,634,831,132)	(89,442,272,411)	60,771,793,920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,280,636,366	6,488,504,206	10,420,882,325	21,731,244,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,915,810,796	17,294,288,434	39,202,718,296	44,388,785,945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,823,513,860	15,605,287,229	32,341,497,772	37,918,030,073
8. Chi phí bán hàng	24		5,737,944,346	5,212,332,240	22,147,645,438	14,307,283,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,763,252,392	(7,982,709,595)	13,991,520,544	12,103,993,775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(9,220,196,736)	(56,670,238,005)	(154,363,274,364)	11,702,975,846
11. Thu nhập khác	31		1,211,586,355	300,766,930	1,842,702,212	523,054,173
12. Chi phí khác	32		29,131,996	19,706,632	464,397,110	221,459,340
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,182,454,359	281,060,298	1,378,305,102	301,594,833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8,037,742,377)	(56,389,177,707)	(152,984,969,262)	12,004,570,679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		(15,081,770,580)	(424,537,438)	1,466,155,764
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8,037,742,377)	(41,307,407,127)	(152,560,431,824)	10,538,414,915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(546)	(2,805)	(10,359)	968

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn

Trương Thị Phương Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

4. LONG AN



Nguyễn Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2012

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		935,352,881,662	874,109,028,049
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(549,471,781,337)	(1,183,584,044,466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73,794,034,951)	(70,303,467,630)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33,949,385,413)	(36,094,746,026)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(29,529,317,343)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,412,750,641	65,514,619,157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,375,507,662)	(123,069,013,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		281,174,922,940	(502,956,942,164)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,898,562,756)	(20,837,599,314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227,980,780	87,723,447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(269,660,000)	(20,830,311,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,817,440,000	18,406,383,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,549,632,186	11,362,212,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,573,169,790)	(11,811,591,250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		691,100,184,916	932,213,260,913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,007,001,363,818)	(489,755,227,306)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(315,901,178,902)	442,458,033,607
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)	50		(44,299,425,752)	(72,310,499,807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,031,199,076	124,169,962,261
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(566,998)	171,736,622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7,731,206,326	52,031,199,076

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Phượng Linh

Nguyễn Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Công ty được chuyển từ Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An

2. Vốn điều lệ của Công ty là: 147.280.190.000 đồng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.
- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh Nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10-20 năm
Máy móc, thiết bị	03-09 năm
Phương tiện vận tải	04-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	78,114,459	130,713,517
- Tiền gửi ngân hàng	899,091,867	5,520,485,559
- Các khoản tương đương tiền (*)	6,754,000,000	46,380,000,000
Cộng	7,731,206,326	52,031,199,076

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	87,948	15,921,948
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2,323,548)
Cộng	87,948	13,598,400

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3,982,000,000
- Phải thu người lao động	7,803,787	91,491,927
- Chi sự nghiệp chờ xử lý	-	-
- Phải thu khác	252,037,229	333,307,150
Cộng	259,841,016	4,406,799,077

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44,303,497,873	444,019,293,716
- Công cụ dụng cụ	1,630,827,889	1,241,334,646
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,130,266,625	75,644,190,610
- Thành phẩm	49,358,425,077	54,261,494,676
- Hàng hoá	1,020,483,048	1,094,690,123
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	(6,930,000,000)	(60,601,116,618)
Cộng	108,513,500,512	515,659,887,153

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		15,151,359,603
- Thuế giá trị gia tăng	-	853,305,900
- Thuế xuất nhập khẩu	8,587,298	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	8,587,298	16,004,665,503

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	30,089,312,949	20,277,543,614	5,911,305,661	1,950,387,381	-	58,228,549,605
2 Số tăng trong kỳ	20,743,022,997	6,561,923,875	1,290,242,572	14	-	28,595,189,458
-Mua sắm mới		6,561,923,875	1,290,242,572	14	-	7,852,166,461
-Xây dựng mới	20,743,022,997	-	-	-	-	20,743,022,997
3 Số giảm trong kỳ	1,388,648,641	1,592,408,154	-	-	-	2,981,056,795
-Thanh lý nhượng bán		1,592,408,154	-	-	-	1,592,408,154
-Giảm khác	1,388,648,641	-	-	-	-	1,388,648,641
4 Số dư cuối kỳ	49,443,687,305	25,247,059,335	7,201,548,233	1,950,387,395	-	83,842,682,268
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	15,889,632,399	9,597,221,638	2,677,854,512	1,311,263,218	-	29,475,971,767
2 Số tăng trong kỳ	1,929,187,904	3,401,341,482	627,803,735	230,743,633	-	6,189,076,754
-Khấu hao trong kỳ	1,929,187,904	3,401,341,482	627,803,735	230,743,633	-	6,189,076,754
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	1,382,092,439	1,444,994,407	-	-	-	2,827,086,846
-Thanh lý nhượng bán	-	1,444,994,407	-	-	-	1,444,994,407
-Giảm khác	1,382,092,439	-	-	-	-	1,382,092,439
4 Số dư cuối kỳ	16,436,727,864	11,553,568,713	3,305,658,247	1,542,006,851	-	32,837,961,675
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	14,199,680,550	10,680,321,976	3,233,451,149	639,124,163	-	28,752,577,838
2 Tại ngày cuối kỳ	33,006,959,441	13,693,490,622	3,895,889,986	408,380,544	-	51,004,720,593

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	31,707,220,773	-	65,695,900	31,772,916,673
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	31,707,220,773	-	65,695,900	31,772,916,673
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	5,643,110,822	-	51,221,412	5,694,332,234
2 Số tăng trong kỳ	1,265,446,212	-	6,680,568	1,272,126,780
- Khấu hao trong kỳ	1,265,446,212	-	6,680,568	1,272,126,780
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	6,908,557,034	-	57,901,980	6,966,459,014
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	26,064,109,951	-	14,474,488	26,078,584,439
2 Tại ngày cuối kỳ	24,798,663,739	-	7,793,920	24,806,457,659

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,453,613,792	8,857,651,316
- Công trình khác	-	-
Cộng	2,453,613,792	8,857,651,316

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư góp vốn liên doanh	14,700,000,000	14,700,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	2,350,084,220	9,612,772,000
Cộng	17,050,084,220	24,312,772,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

31/12/2012
VNĐ

1,004,687,473

1,004,687,473

31/12/2011
VNĐ

497,806,570

497,806,570

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

- Vay ngắn hạn

+ Vay ngân hàng

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

31/12/2012
VNĐ

136,406,576,729

136,406,576,729

-

136,406,576,729

31/12/2011
VNĐ

452,486,779,289

452,486,779,289

-

452,486,779,289

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

31/12/2012
VNĐ

47,326,592

-

-

-

-

-

-

-

47,326,592

31/12/2011
VNĐ

47,326,592

-

-

-

-

-

-

-

47,326,592

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi khác

Cộng

31/12/2012
VNĐ

-

-

-

162,977,444

162,977,444

31/12/2011
VNĐ

-

-

-

2,117,208,632

2,117,208,632

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2012
VNĐ

-

3,046,740,477

1,234,237,276

-

-

113,160,000

-

31/12/2011
VNĐ

-

1,811,650,051

749,922,988

-

-

30,000,000

-

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

-	-
98,963,626	3,538,803,385
4,493,101,379	6,130,376,424

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

- Vay dài hạn

+ Vay ngân hàng

+ Vay đối tượng khác

+ Trái phiếu phát hành

- Nợ dài hạn

+ Thuê tài chính

+ Nợ dài hạn khác

Cộng

31/12/2012	31/12/2011
VNĐ	VNĐ
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	13,369,729,918	39,922,982,059	9,088,091,605	94,380,000	234,650,062,302
- Phân phối lợi nhuận năm 2011 (1)			(10,329,647,849)		459,871,664	100,000,000	(9,769,776,185)
- Lãi (lỗ) quý I năm 2012			(35,743,962,210)				(35,743,962,210)
- Lãi (lỗ) quý II năm 2012			(89,173,937,900)				(89,173,937,900)
- Lãi (lỗ) quý III năm 2012			(19,604,789,336)				(19,604,789,336)
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2012			(8,037,742,377)				(8,037,742,377)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ							-
- Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2012						(32,000,000)	(32,000,000)
- Hoàn lại cổ tức 6% theo nghị quyết HĐQT							8,836,811,400
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(140,683,538,354)	39,922,982,059	9,547,963,269	162,380,000	81,124,665,694

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên ngày 24/03/2012

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 31/12/2011
	VND	VND
	%	%
- Vốn góp của Nhà nước	33,917,570,000	33,917,570,000
	23.03	23.03
- Vốn góp của các đối tượng khác	113,362,620,000	113,362,620,000
	76.97	76.97
Cộng	147,280,190,000	147,280,190,000
	100	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	133,894,140,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		13,386,050,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	39,922,982,059	39,922,982,059
- Quỹ dự phòng tài chính	9,547,963,269	9,088,091,605
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,945,287,584	5,418,980,666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	162,380,000	94,380,000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,...

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

23. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HĐKD

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	240,283,133,940	272,907,971,731
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	240,283,133,940	272,907,971,731

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	49,279,140	611,021,616
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	49,279,140	611,021,616

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	240,233,854,800	272,296,950,115
- Doanh thu thuần dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	240,233,854,800	272,296,950,115

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	239,317,680,368	275,307,969,737
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	239,317,680,368	275,307,969,737

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,148,896	45,070,674
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,320,822	12,956,478
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	525,238,648	-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	3,644,928,000	2,564,240,000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-
Cộng	4,280,636,366	2,622,267,152

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Lãi tiền vay	4,823,513,860	7,748,014,435
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ do bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85,845,524	65,632,444
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-
- Chi phí tài chính khác	5,128,480	385,000
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	1,322,932	1,623,524,155
Cộng	4,915,810,796	9,437,556,034

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Cộng	-	-

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219,926,535,116	229,182,417,807
- Chi phí nhân công	13,430,108,444	26,084,541,267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,666,456,693	1,920,380,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,266,732,934	22,233,510,257
- Chi phí khác bằng tiền	2,529,043,919	5,466,490,494
Cộng	248,818,877,106	284,887,340,576

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẤM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của BTC. Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ
- Công Ty CP XNK TH Giá Rai
- Công Ty TNHH Duy Đức
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

Mối liên quan

- Công ty liên kết (49%)
- Công ty liên kết (23%)
- Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
- Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
- Thành viên quản lý chủ chốt

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ

+ Nhận tiền cổ tức

+ Ứng tiền hợp đồng mua bán

- Công Ty CP XNK TH Giá Rai

+ Nhận tiền cổ tức

- Công Ty TNHH Duy Đức

+ Gia công xử lý hạt điều, mua nhân điều

+ Bán nhân điều rang muối, dầu vỏ phế phẩm

- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia

+ Gia công xử lý hạt điều, mua nhân điều

+ Bán nhân điều rang muối, dầu vỏ phế phẩm

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

+ Vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên

+ Trả lãi vay

+ Thù lao HĐQT

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc

31/12/2012

VNĐ

31/12/2011

VNĐ

2,940,000,000

5,000,000,000

1,771,000,000

1,076,575,747

204,762,002

8,214,922,431

1,597,294,103

14,568,000,000

213,489,166

98,400,000

1,596,411,924

4,410,000,000

1,012,000,000

7,885,080

9,844,476

1,699,493,577

700,283,006

-

-

144,000,000

1,009,377,306

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan	31/12/2012
	VND
Số dư công nợ phải thu	
- Công Ty TNHH Duy Đức	25,635,000
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia	-
Số dư công nợ phải trả	
- Công Ty TNHH Duy Đức	113,067,861
- Công Ty TNHH Đại Hoàng Gia	-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2012

* So với quý IV năm 2011

So với cùng kỳ năm 2011 thì kết quả năm 2012 tăng chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào sản xuất năm 2012 thấp hơn năm 2011 làm giá vốn hàng bán thấp hơn dẫn đến hiệu quả năm 2012 cao hơn. Ngoài ra tại thời điểm 31/12/2011 Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 60,6 tỷ, còn tại 31/12/2012 Công ty trích lập dự phòng 6,9 tỷ.

* So với quý III năm 2012

Kết quả quý 4 tăng so với quý 3 nguyên nhân do Công ty sản xuất nguồn nguyên liệu mới năm 2012 chất lượng nguyên liệu cao hơn so với quý 3 công ty sản xuất nguồn nguyên liệu cũ năm 2011, đồng thời chi phí lãi vay giảm so với quý 3-2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Phụng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiêu